TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-PT
Ngày 24-9-2024
V/v tranh chấp ly hôn, tài sản, tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai

Các Thẩm phán: Bà Phạm Ngọc Giàu

Ông Trần Thanh Tòng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Trần Khánh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Việt, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 26/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2024, về việc: "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp hợp đồng mua bán".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hồ Thanh B, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Chị Lê Thúy K, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị K: Chị Dương Thị Kiều N, sinh năm 1983; cư trú tại: Tổ D ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Hợp đồng uỷ quyền ngày 22-7-2024).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Ngô Thị Thanh T, sinh năm 1985 là đại diện hộ kinh doanh Ngô Thị Thanh T; địa chỉ: Số I, ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh Hồ Thanh B *trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thúy K sống chung với nhau năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, hôn nhân là tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc. Khoảng 05 năm trở lại đây, giữa vợ chồng có quá nhiều khác biệt trong cách sống, cách suy nghĩ và sự thiếu quan tâm lẫn nhau, không có định hướng cho tương lai. Nguyên nhân do vợ chồng có nợ người khác và chị K đi hợp tác lao động tại nước ngoài, (nghe nói Malaysia chứ không biết chính xác), từ khoảng năm 2018, 2019 đến nay, mục đích để kiếm tiền trả nợ và khi có việc cần gấp thì vẫn về nhà xử lý. Từ khi đi làm chị K không quan tâm đến anh cũng như gia đình nên giữa anh với chị K không còn tình cảm. Do đó, anh nhận thấy giữa anh và chị K không thể tiếp tục sống chung nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Hồ Thị Thùy T1, sinh ngày 10-8-2000 và Hồ Thị Quỳnh N1, sinh ngày 18-12-2005; hiện cháu T1 đã có gia đình riêng, còn cháu N1 đang đi du học Hàn Quốc. Các con đã thành niên nên anh không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Hiện nay còn nợ chị T số tiền 268.580.000 đồng nên vợ chồng phải có nghĩa vụ trả ½ số tiền trên cho chị T. Đối với số tiền vay Ngân hàng là nợ chung của vợ chồng không nhớ số tiền bao nhiêu nhưng bán đất trả hết chứ không phải chị K tự bỏ tiền ra trả, việc chị K trình bày chị đã trả số tiền 187.000.000 đồng thì phải cung cấp chứng cứ. Đối với khoản nợ bà B1 số tiền khoảng 350.000.000 đồng vợ chồng và bà B1 đã thỏa thuận xong, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, trong thời gian chị K đi làm có gửi tiền về anh mượn (bao nhiêu không nhớ) và 01 xe mô tô hiệu Future mua khoảng năm 2011, 2012 anh đã bán cho người khác. Tổng 02 khoản tiền trên là 120.000.000 đồng, anh đồng ý trả lại cho chị K số tiền này.

Tại đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - chị Lê Thúy K *trình bày:*

Chị thống nhất với lời khai của anh B về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng. Anh B yêu cầu ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Thống nhất như lời trình bày của anh B.

Tài sản chung: Hiện không còn, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Trước khi chị đi hợp tác lao động, vợ chồng có nợ Ngân hàng TMCP Q số tiền bao nhiêu không nhớ, trong thời gian đi làm chị có gửi tiền cho con chị cùng anh B đến Ngân hàng trả số tiền 187.000.000 đồng, khi chị về nước thì vợ chồng bán nhà trả hết nợ cho Ngân hàng;

Trong thời gian còn sống chung, vợ chồng có nợ tiền mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của chị Ngô Thị Thanh T số tiền 358.580.000 đồng. Sau đó, chị trả trực tiếp cho chị T từ năm 2015 đến hết năm 2019 được số tiền 90.000.000 đồng (trong đó có năm 2018 trả số tiền nhiều nhất 30.000.000 đồng còn lại trả mỗi tháng từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng), hiện còn nợ lại số tiền 268.580.000 đồng;

Ngoài 02 khoản nợ trên, vợ chồng còn nợ một số người khác nhưng đã thỏa thuận trả xong. Đối với số tiền nợ trên thì chị yêu cầu một mình anh B có nghĩa vụ trả cho chị T, vì chị trả trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng xong.

Đối với tiền vay 120.000.000 đồng: Đây là tiền tích luỹ riêng của chị, sau khi chị đi hợp tác lao động, anh B hỏi vay nên không làm giấy tờ. Nay chị yêu cầu anh B trả lại cho chị khoản tiền này.

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Ngô Thị Thanh T *trình bày*:

Từ năm 2013 đến năm 2015 chị có bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho vợ chồng chị K, anh B để chăm sóc vườn cây mãng cầu; các lần mua anh B đều có ký xác nhận nợ với chị, do làm ăn thất bại nên chị K, anh B còn nợ chị số tiền 358.580.000 đồng. Sau đó, chị K trả trực tiếp cho chị từ năm 2015 đến hết năm 2019 được số tiền 90.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 268.580.000 đồng và từ năm 2020 đến nay chị K, anh B không trả nữa, chị có đến nhà tìm nhưng không gặp và nghe nói chị K đi nước ngoài hợp tác lao động. Số tiền 90.000.000 đồng do chị K cùng con chị K đến trả trực tiếp cho chị, còn nguồn gốc tiền từ đâu, của ai thì chị không biết.

Nay vợ chồng anh B, chị K ly hôn thì chị yêu cầu anh B và chị K phải có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 268.580.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 32/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Hồ Thanh B và chị Lê Thúy K.

2. Về nuôi con chung: Ghi nhận các con chung tên Hồ Thị Thùy T1, sinh ngày 10-8-2000 và Hồ Thị Quỳnh N1, sinh ngày 18-12-2005, đã thành niên nên anh B, chị K không yêu cầu giải quyết.

3. Về chia tài sản: Ghi nhận anh B, chị K không yêu cầu giải quyết.

4. Về nghĩa vụ trả nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Ngô Thị Thanh T - Đại diện hộ kinh doanh Ngô Thị Thanh T đối với anh Hồ Thanh B, chị Lê Thúy K về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Buộc anh Hồ Thanh B có nghĩa vụ trả cho chị Ngô Thị Thanh T - Đại diện hộ kinh doanh Ngô Thị Thanh T số tiền 134.290.000 (một trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi nghìn) đồng và buộc chị Lê Thúy K có nghĩa vụ trả cho chị Ngô Thị Thanh T - Đại diện hộ kinh doanh Ngô Thị Thanh T số tiền 134.290.000 (một trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi nghìn) đồng. Ghi nhận chị T không yêu cầu tính tiền lãi.

Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thúy K đối với anh Hồ Thanh B về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc anh Hồ Thanh B có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thúy K số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng. Ghi nhận chị K không yêu cầu tính tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn kiến nghị thu hồi giấy CNQSDĐ, quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23-7-2024, bị đơn – chị K có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm, xét xử lại vụ án theo hướng: Đối với khoản nợ chị T, anh B phải có trách nhiệm trả 175 triệu đồng, chị K trả 93.580.000 đồng. Anh B phải trả lại cho chị số tiền 187 triệu đồng mà chị đã trả nợ cho ngân hàng; yêu cầu xem xét khoản nợ chung 250 triệu đồng của bà Ngô Thị T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không yêu cầu xem xét đối với khoản nợ bà Ngô Thị T2;

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm liên đới của vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, anh Hồ Thanh B đã được Toà án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lí do, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh B.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, thấy rằng:

[2.1] Chị K cho rằng trong số tiền phải trả cho chị T thì chị yêu anh B trả 175.000.000 đồng, chị trả 93.580.000 đồng, vì chị đã trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 187.000.000 đồng và đã trả cho chị T số tiền 90.000.000 đồng. Xét thấy, các khoản nợ nêu trên đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và anh B, chị K, chị T đều thừa nhận các khoản nợ này đều là nợ chung của vợ chồng. Chị T yêu cầu vợ chồng anh B, chị K cùng có nghĩa vụ trả khoản nợ chung của vợ chồng, không yêu cầu phân chia theo phần, cũng không có cơ sở nào xác định khoản nợ này là nợ theo phần, do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị K.

[2.2] Xét kháng cáo của chị K cho rằng, do chị đã một mình trả một phần nợ cho ngân hàng nên anh B phải trả lại cho chị số tiền đã trả cho ngân hàng 187.000.000 đồng, xét thấy: anh B, chị K không áp dụng chế độ tài sản chung theo thoả thuận, do đó, các khoản nợ, thu nhập của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nếu không có căn cứ xác định là nợ riêng, tài sản riêng thì đều là tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Vợ chồng có nghĩa vụ liên đới đối các khoản nợ chung của vợ chồng theo quy định tại 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Mặt khác, anh B chị K xác định không còn tài sản chung; anh B cũng không đồng ý trả lại số tiền 187.000.000 đồng theo yêu cầu của chị K; do đó, không có căn cứ buộc anh B phải trả cho chị K số tiền này.

Tương tự, cấp sơ thẩm xác định khoản tiền 120.000.000 đồng chị K đưa cho anh B là tiền vay và thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay giữa anh B, chị K là không chính xác. Lẽ ra, chỉ cần xác định khoản tiền này là tài sản riêng của chị K và buộc anh B trả lại khi giải quyết về tài sản, nợ chung. Tuy nhiên, về đường lối giải quyết cũng giống nhau, anh B cũng đồng ý trả cho chị K số tiền nêu trên nên không cần thiết sửa án về phần này, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối số tiền phải trả cho chị T, đây nợ chung của vợ chồng, theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng phải có nghĩa vụ liên đới đối với các khoản nợ chung, nhưng cấp sơ thẩm không buộc anh B, chị K phải trả chị trách nhiệm liên đới mà buộc chịu trách nhiệm theo phần là không đúng, cần sửa bản án sơ thẩm, buộc anh B, chị K có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T số tiền 268.580.000 đồng.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm như nhận định nêu trên. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên toà có cơ sở chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí: Chị K phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thúy K; sửa Bản án sơ thẩm dân sự số 32/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 43, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Hồ Thanh B và chị Lê Thúy K.

2. Về nuôi con chung: Các con chung tên Hồ Thị Thùy T1, sinh ngày 10-8-2000 và Hồ Thị Quỳnh N1, sinh ngày 18-12-2005, đã thành niên nên anh B, chị K không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận anh B, chị K trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Ngô Thị Thanh T - Đại diện hộ kinh doanh Ngô Thị Thanh T đối với anh Hồ Thanh B, chị Lê Thúy K về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Buộc anh Hồ Thanh B và chị Lê Thúy K có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Ngô Thị Thanh T - Đại diện hộ kinh doanh Ngô Thị Thanh T số tiền 268.580.000 đồng, trong đó anh Hồ Thanh B phải trả 134.290.000 (một trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi nghìn) đồng và chị Lê Thúy K phải trả cho số tiền 134.290.000 (một trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi nghìn) đồng. Ghi nhận chị T không yêu cầu trả tiền lãi.

5. Buộc anh Hồ Thanh B có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thúy K số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng. Ghi nhận chị K không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Hồ Thanh B phải chịu 75.000 (bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 12.714.500 (mười hai triệu, bảy trăm mười bốn

nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, tại biên lai thu số 0005925 ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; anh B còn phải nộp thêm 12.489.500 (mười hai triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thúy K phải chịu 75.000 (bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 6.714.500 (sáu triệu, bảy trăm mười bốn nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 đồng, tại biên lai thu số 0006388 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Chị K còn phải nộp thêm 3.789.500 (ba triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

Chị Ngô Thị Thanh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho chị T 6.714.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006224 ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Lê Thúy K phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006488 ngày 23-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- TAND huyện, thành phố;
- Chi cục THADS huyện, thành phố;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Hồng Mai